

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CON CUÔNG
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2024/DS-ST

Ngày: 29 - 5 - 2024

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CON CUÔNG - TỈNH NGHỆ AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lộc Văn Việt

Bà Phạm Thị Anh

Thư ký phiên tòa: Ông Quang Lương Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 01/2023/TLST – DS ngày 22 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp về quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2024/QĐXX-ST ngày 16 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1962. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An.

Bị đơn: Ông Lê Cao V, sinh năm 1958. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- Ông Lữ Đình D, sinh năm 1960. Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt. (Ông D ủy quyền cho bà N tham gia giải quyết vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07/12/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Phạm Thị N trình bày:

Năm 2006 gia đình tôi được Nhà nước giao cho quản lý sử dụng đất theo Nghị định 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp và tổ chức, gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài với diện

tích 6496m² (sáu nghìn bốn trăm chín mươi sáu mét vuông) tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 838643 cấp ngày 11/12/2006, tại địa chỉ thửa đất: Lò Vôi, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An. Mục đích sử dụng đất là đất rừng sản xuất. Sau khi được cấp bì gia đình tôi có tiến hành khai hoang trồng lúa và trồng sắn nhưng ông Lê Cao V đã đến lấn chiếm không cho gia đình chúng tôi canh tác trên diện tích đó nữa với lý do là đất của ông V. Hiện nay ông V đang sử dụng và trồng cây Keo trên thửa đất của gia đình chúng tôi, gia đình chúng tôi đã yêu cầu ông Lê Cao V trả lại diện tích đó cho gia đình tôi nhưng không được, chính quyền địa phương cũng đã nhiều lần tiến hành giải quyết hòa giải nhưng không thành vì vậy tôi yêu cầu Tòa án tuyên buộc Lê Cao V phải trả lại cho gia đình chúng tôi diện tích đất 6496m² (sáu nghìn bốn trăm chín mươi sáu mét vuông) tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 838643 cấp ngày 11/12/2006, tại địa chỉ thửa đất: Lò Vôi, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An.

Về án phí và các chi phí tố tụng khác: Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Cao V phải chịu án phí và các chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ kiện và tại phiên tòa bị đơn ông Lê Cao V trình bày:

Trước đây, tôi không nhớ rõ năm. Tôi được Nhà nước cấp sổ lâm bạ xanh giao đất rừng tại L, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An Phía đông là giáp đất rừng ông Nguyễn Chính C, phía tây là giáp đất rừng của ông Nguyễn Văn N1, phía bắc đất của ông Nguyễn Hồ T1, phía Nam đường đi. Diện tích cấp khi đó là 2.2 HA. gồm 2 thửa, thửa thứ nhất 1.2 HA và thửa thứ 2 là 01 HA. Trên các thửa đất đó tôi đã canh tác sử dụng từ lâu trên 40 năm và vợ chồng ông D bà N đã viết giấy xác nhận rằng đất ông D bà N không liên quan đến đất của tôi. Trước đây, không hề có tranh chấp xảy ra nhưng do chủ trương đền bù đất của huyện C, nên bà N và ông D mới khởi kiện tôi ra Tòa án. Vì vậy, bà N yêu cầu trả lại thửa đất đó tôi không đồng ý trả lại.

Về án phí và chi phí tố tụng: Tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật về nghĩa vụ chịu án phí và chi phí tố tụng.

Quá trình giải quyết vụ án Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị T trình bày:

Năm 1983 vợ chồng ông V, bà T đã khai hoang trên mảnh đất đang tranh chấp. Sau đó, được Nhà nước cấp sổ lâm bạ xanh đến khi nhà nước cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì (tức là sổ đỏ) thì diện tích thửa đất cũ và mới đã bị thay đổi. Nên bà không đồng ý trả lại thửa đất đang tranh chấp cho bà N.

Về án phí và chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị N là người yêu cầu khởi kiện nên

đề nghị Tòa án buộc nguyên đơn bà Phạm Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/6/2024 xác định: Thửa đất 524,535, tờ bản đồ số 01 tại L (Thôn T), xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE838643 ngày 11/12/2006 có diện tích là 6496 m² có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đường sản xuất nội vùng, phía Bắc giáp đường sản xuất nội vùng, phía Nam giáp đường sản xuất nội vùng, Phía tây giáp đường thuộc dự án cầu T.

Phần đất đang có tranh chấp có các tài sản, cây cối trên đất như sau: Diện tích là 5123,8m² toàn bộ đã được trồng cây keo tập trung trên 07 năm tuổi, còn lại diện tích 1372.2m² đã được thu hồi xây dựng đường thuộc dự án cầu T, tại Quyết định thu hồi đất số 2229/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Nghệ An ngày 23/12/2021.

Kết quả định giá tài sản ngày 30/6/2023 xác định trị giá tổng phần đất 6496m² x 4.500 đồng/m² = 29.232.000 đồng

Trị giá phần đất còn lại thực tế sau khi trừ đi phần diện tích đất đã được thu hồi xây dựng đường thuộc dự án cầu T là 1372.2m² còn lại 5123,8m² x 4.500 đồng/m² = 23.057.100 đồng.

Trị giá cây cối trên phần đất đang tranh chấp: Cây keo tập trung = 5123,8m² x 60.000 đồng = 30.742.800 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Con Cuông phát biểu ý kiến theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự như sau:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; khoản 1 Điều 164, khoản 1 Điều 165 của Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 166, 189 BLDS; Điều 135; 166; 170; 202, 203 Luật đất đai năm 2013; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông Lê Cao V phải trả lại cho bà Phạm Thị N diện tích 5123,8m² đất đã lấn chiếm. Ông Lê Cao

V có nghĩa vụ phải thu hoạch toàn bộ diện tích keo trên đất và trả lại mặt bằng diện tích đất cho gia đình bà Phạm Thị N.

Về án phí và chi phí tố tụng: Buộc ông Lê Cao V phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Phạm Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Lê Cao Văn cư t tại Thôn T, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An trả lại diện tích đất đã lấn chiếm nên theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 203 của Luật đất đai năm 2013, Tòa án nhân dân huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền quy định của pháp luật.

Về tư cách tham gia tố tụng: Ông Lữ Đình D là chồng của nguyên đơn bà Phạm Thị N và bà Hoàng Thị T là vợ của bị đơn ông Lê Cao Văn t1 đất đang tranh chấp hiện nay đều được cho là tài sản chung của gia đình. Nên Tòa án đưa ông D và bà T vào tham gia trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành thu thập lời khai của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, tuy nhiên ông Lữ Đình D bị tai biến, không đủ tỉnh táo để cung cấp lời khai, vì vậy, Tòa án căn cứ vào lời khai của người đại diện theo ủy quyền là đúng quy định.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành thu thập chứng cứ bằng biện pháp lấy lời khai của đương sự, xác minh, tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, tại phiên toà sơ thẩm hôm nay có sự tham gia của Viện kiểm sát nhân dân theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung trong đơn khởi kiện ngày 07/12/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, nguyên đơn Phạm Thị N trình bày:

Năm 2006 gia đình gia đình bà N được Nhà nước giao cho quản lý sử dụng đất theo Nghị định 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp và tổ chức, gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài với diện tích 6496m² (sáu nghìn bốn trăm chín mươi sáu mét vuông) tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 838643 cấp ngày 11/12/2006, tại địa chỉ thửa đất: Lò Vôi, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An, mục đích sử dụng đất là đất rừng sản xuất. Sau khi được cấp bìa gia đình bà N có tiến hành khai hoang trồng lúa và

trông sẵn nhưng ông Lê Cao V đã đến lần chiếm không cho gia đình bà canh tác trên diện tích đó nữa với lý do là đất của ông V. Nay bà yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Cao V phải trả lại cho bà N diện tích là 6496m² đất rừng sản xuất.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử thấy rằng: Năm 2006 gia đình gia đình bà Phạm Thị N và ông Lữ Đình D được Nhà nước giao cho quản lý sử dụng đất theo Nghị định 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp và tổ chức, gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài với diện tích 6496m² (sáu nghìn bốn trăm chín mươi sáu mét vuông) tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 838643 cấp ngày 11/12/2006 nên bà N khởi kiện ra Tòa án yêu cầu ông V trả lại số đất đã lấn chiếm là đúng theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông Lê Cao V trình bày trước đây ông không nhớ rõ năm. Gia đình được Nhà nước cấp sổ lâm bạ xanh giao đất rừng tại L, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An phía đông là giáp đất rừng ông Nguyễn Chính C, phía tây là giáp đất rừng của ông Nguyễn Văn N1, phía bắc đất của ông Nguyễn Hồ T1, phía Nam đường đi. Diện tích cấp khi đó là 2.2 HA. gồm 2 mảnh 1 mảnh 1.2 HA mảnh 2 là: 1 HA. Mảnh đất đó gia đình ông đã canh tác sử dụng từ lâu trên 40 năm, bà N yêu cầu trả lại thửa đất đó ông không đồng ý trả lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ về nguồn gốc thửa đất số: 524,535 tờ bản đồ số 01 có địa chỉ tại: L, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An và thửa đất số 550 tờ bản đồ số 01 có địa chỉ tại: L, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An và có kết quả như sau:

Tại Công văn số 420/ CV-CNVPĐK ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C xác nhận: Thửa đất số 524,535 tờ bản đồ số 01 có địa chỉ tại: L, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, hồ sơ cấp giấy cho hộ ông Lữ Đình D và bà Phạm Thị N thể hiện thửa đất trên có diện tích là 6496m².

Thửa đất số 550 tờ bản đồ số 01 có địa chỉ tại: L, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đơn đăng ký đất đai của gia đình ông Lê Cao V do văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp thì gia đình ông Lê Cao V có đơn xin đăng ký Thửa đất số 550 tờ bản đồ số 01 với diện tích là 3726m² và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Cao V và bà Hoàng Thị T thể hiện thửa đất trên có diện tích là 3726m².

Trong quá trình giải quyết vụ án ông V có cung cấp cho Tòa án một bản photo giấy chứng nhận viết tay vào ngày 20/4/2008 nội dung có ghi rằng diện tích rừng tại L, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An là của gia đình gia đình bà Phạm Thị N

và ông Lữ Đình D không liên quan đến diện tích đất rừng đó. Đây là tờ giấy viết tay không có người thứ ba làm chứng, không có xác nhận của chính quyền địa phương trong nội dung cũng không ghi rõ cụ thể gia đình ông D bà N không liên quan đến thửa đất nào tại L, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An. Vì vậy tờ giấy viết tay này không có giá trị pháp lý. Về việc ông V cho rằng trước đây gia đình ông được cấp đất có diện tích cấp khi đó là 2.2 HA. gồm 2 mảnh 1 mảnh 1.2 HA mảnh 2 là: 1 HA thì tại công văn số 151/TNMT ngày 16/5/2024 của phòng Tài nguyên và môi trường về việc trả lời phúc đáp công văn số 264/TA-CC ngày 16/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Con Cuông xác nhận: Hiện nay Quyết định giao quyền quản lý sử dụng đất lâm nghiệp (Tức sổ lâm bạ xanh) không còn giá trị pháp lý, Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 1999 không còn hiệu lực. Vì sổ lâm bạ xanh đã không còn hiệu lực pháp luật và ông V cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào thêm để chứng minh nên việc ông V cho rằng đất của gia đình ông có diện tích 2.2 HA là không có căn cứ.

Từ những tài liệu chứng cứ và lời khai của các đương sự có thể chứng minh được rằng thửa đất số 524 và 535 tờ bản đồ 01 có diện tích 6496m² địa chỉ tại L, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An được giao cho bà Phạm Thị N và ông Lữ Đình D sau khi trừ đi diện tích đất 1372.2m² đã được Nhà nước thu hồi theo Quyết định thu hồi đất số 2229/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Nghệ An ngày 23/12/2021 còn lại 5123,8m² quản lý, sử dụng là đúng quy định của pháp luật.

Như vậy, ông Lê Cao V đã lấn chiếm thửa đất của bà Phạm Thị N nên xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của bà N vì đã không tuân thủ theo quy định của pháp luật. Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử căn cứ vào ý kiến của đại diện viện kiểm sát, ý kiến của các đương sự tại phiên tòa, căn cứ vào các tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Cao V phải trả 5123,8m² là phần diện tích ông Lê Cao V đã lấn chiếm trong tổng số diện tích 6496m² (1372.2m² đã được thu hồi xây dựng đường thuộc dự án cầu T) tại thửa đất số: 524,535 tờ bản đồ số 01 có địa chỉ tại: L, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An là có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Đối với tài sản trên đất: Diện tích cây Keo ông Lê Cao V đã trồng từ năm 2016 đến nay đã có thể thu hoạch, tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị N yêu cầu bị đơn phải tự thu hoạch toàn bộ số cây trồng trên đất. Hội đồng xét xử xét thấy diện tích cây keo được trồng trên diện tích đất đang tranh chấp đã trên 07 năm, đủ điều kiện để khai thác và yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp, nên cần buộc ông Lê Cao V phải tự thu hoạch số cây trồng và trả lại diện tích đất đã lấn chiếm cho gia đình bà N.

[4]. Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Tòa án đã tiến hành các thủ tục theo quy định của pháp luật, tổ chức xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 4.000.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 4.000.000 đồng. Sau khi việc xem xét thẩm định và định giá kết thúc toàn bộ chi phí đã được sử dụng hết. Nay yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Lê Cao V sẽ phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 164; khoản 1 Điều 165 của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Lê Cao V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại án phí cho nguyên đơn đã nộp tạm ứng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 164, khoản 1 Điều 165 của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015; Điều 166, 189 của Bộ luật Dân sự; Điều 135, 166, 170, 202, 203 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “Tranh chấp quyền sử dụng đất” của nguyên đơn bà Phạm Thị N.

1. Buộc ông Lê Cao V phải trả lại diện tích đất đã lấn chiếm là 5123,8m² trong tổng diện tích 6496m² (1372.2m² đã được thu hồi xây dựng đường thuộc dự án cầu T) của thửa đất 524,535 tờ bản đồ số 01 có địa chỉ tại: L, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An cho bà Phạm Thị N.

Đất có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đường sản xuất nội vùng, phía bắc giáp đường sản xuất nội vùng, phía Nam giáp đường sản xuất nội vùng, phía tây giáp đường thuộc dự án cầu T.

Sơ đồ như sau:

2. Về tài sản trên đất: Buộc ông Lê Cao V phải tự khai thác, thu hoạch toàn bộ diện tích cây keo được trồng tập trung từ năm 2016 trên thửa đất 524,535 tờ bản đồ số 01 có địa chỉ tại: L, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An để trả lại diện tích đất là 5123,8m² cho bà Phạm Thị N.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Lê Cao V phải chịu 4.000.000 đ (Bốn triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản để trả lại cho bà Phạm Thị N.

4. Về án phí: Buộc ông Lê Cao V phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Phạm Thị N 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000898 ngày 22 tháng 02 năm 2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Con Cuông.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh nghệ A trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Nghệ An;
- VKS ND tỉnh Nghệ An;
- VKSND H. Con Cuông;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS H. Con Cuông;
- Lưu Hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hà Văn Hải

